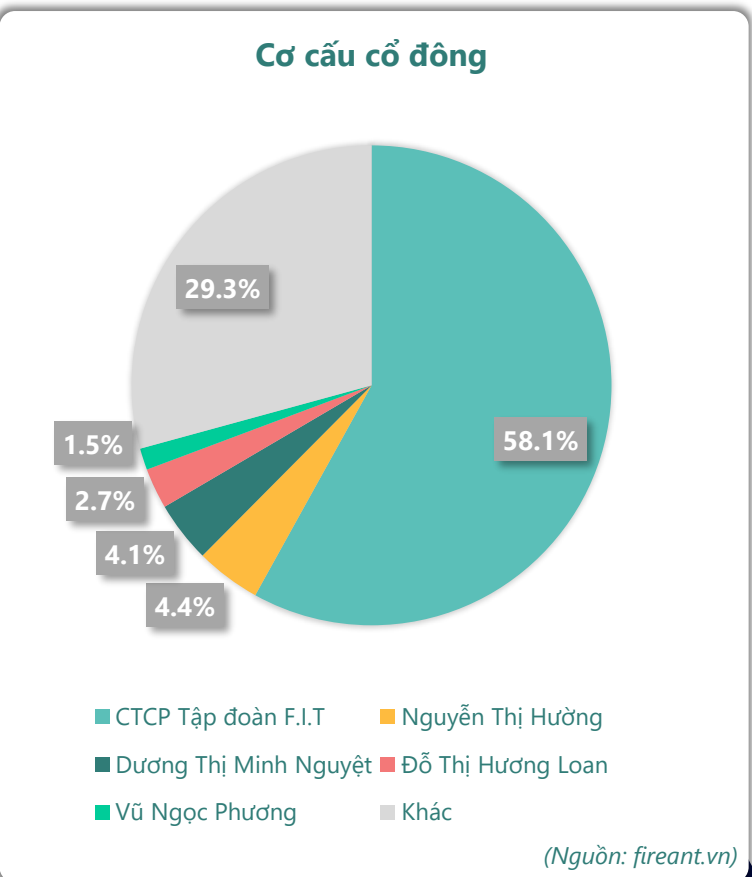
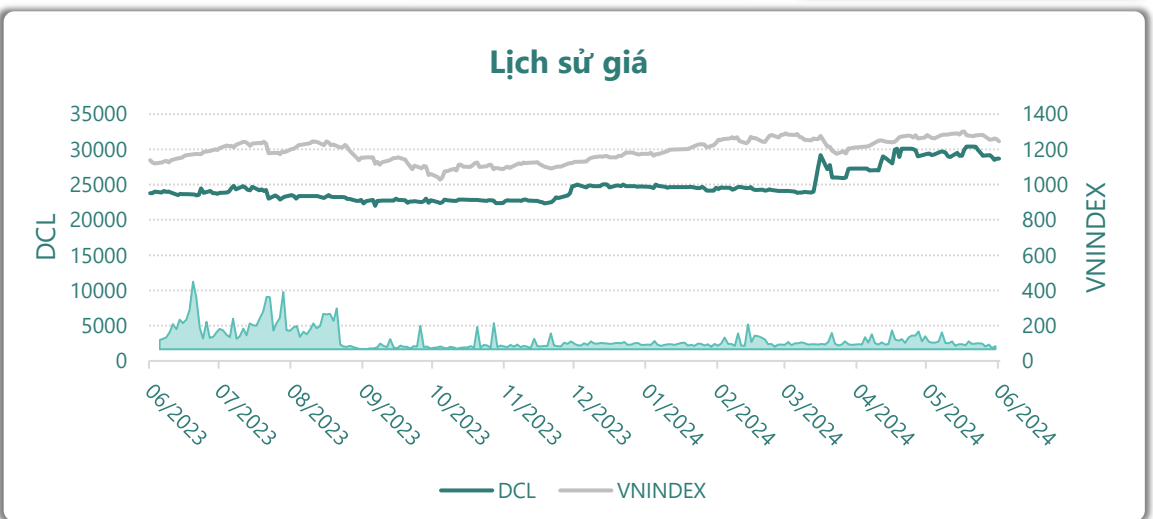
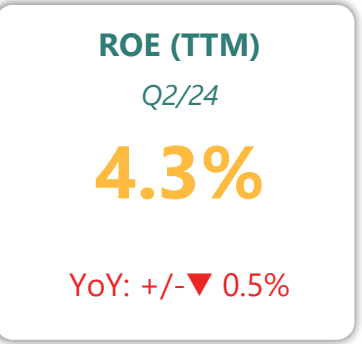
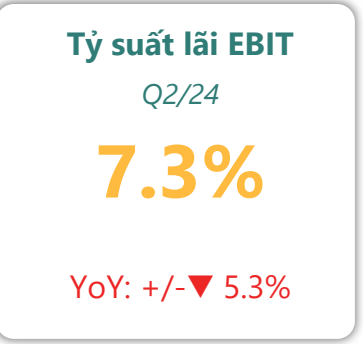
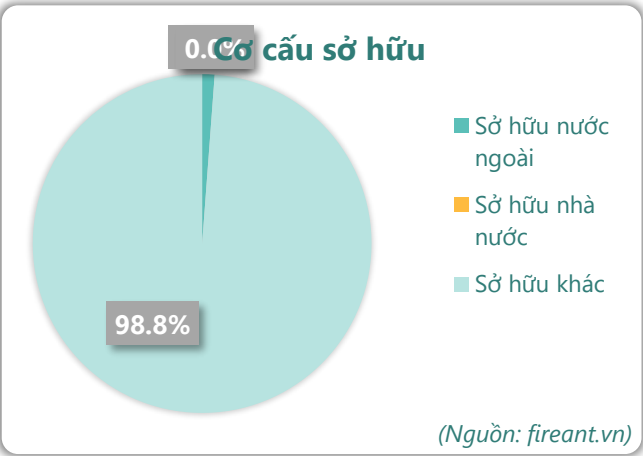


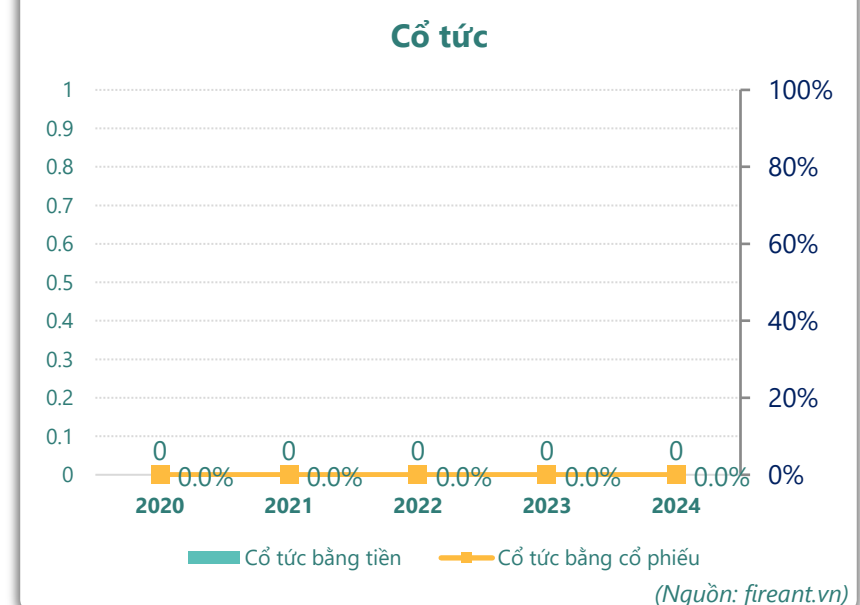
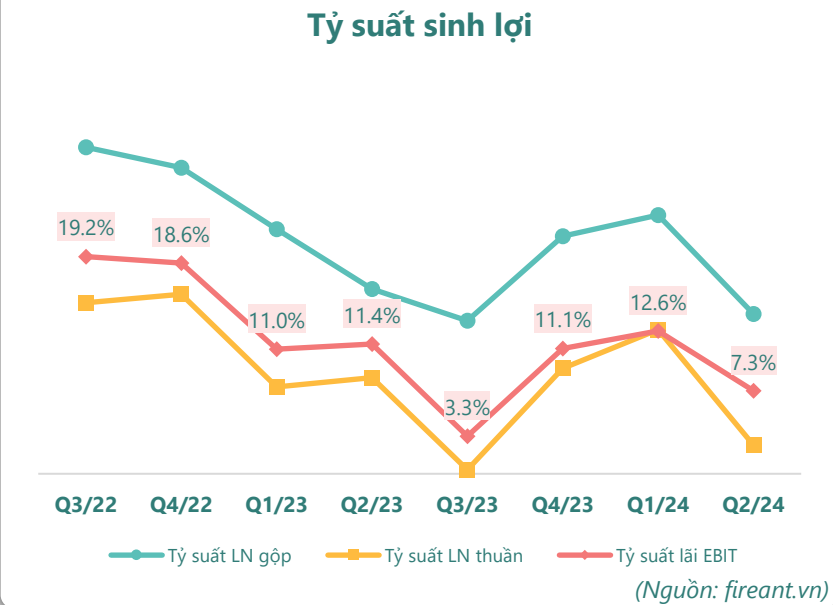
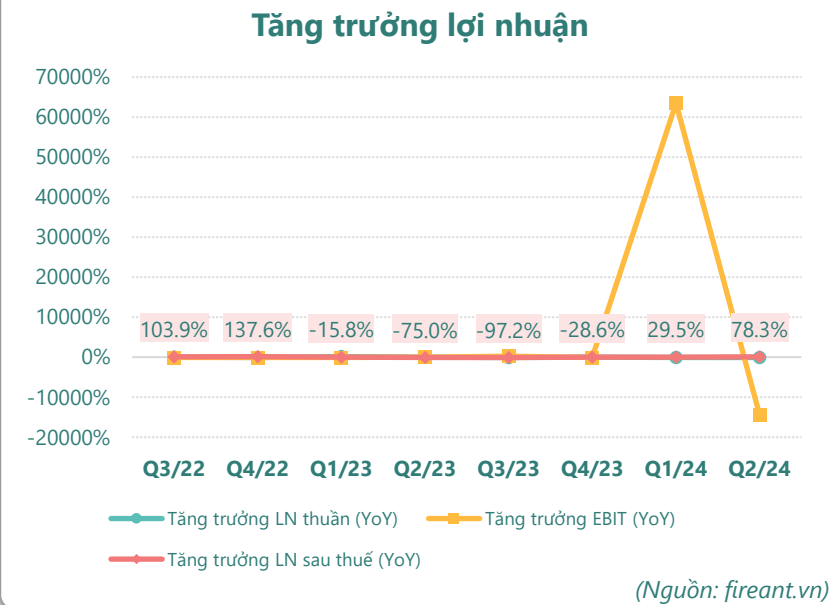
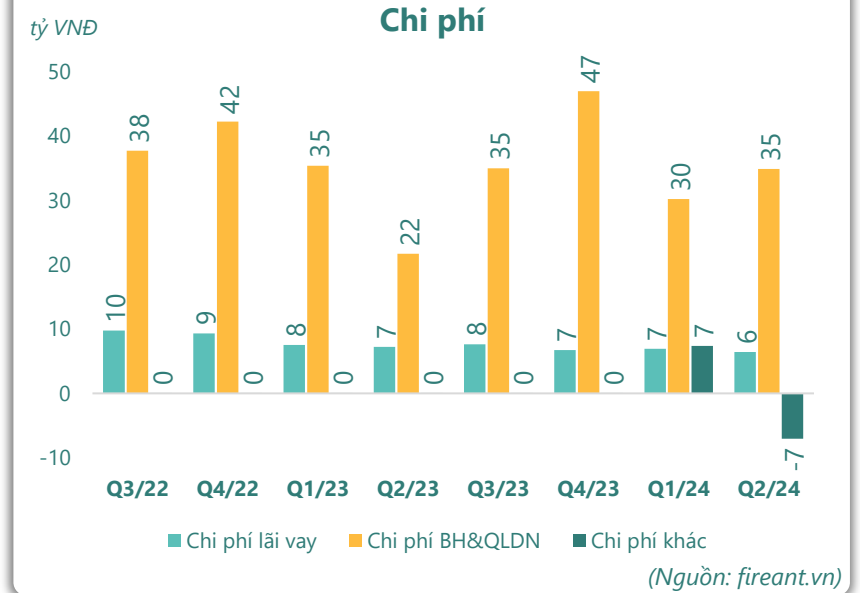
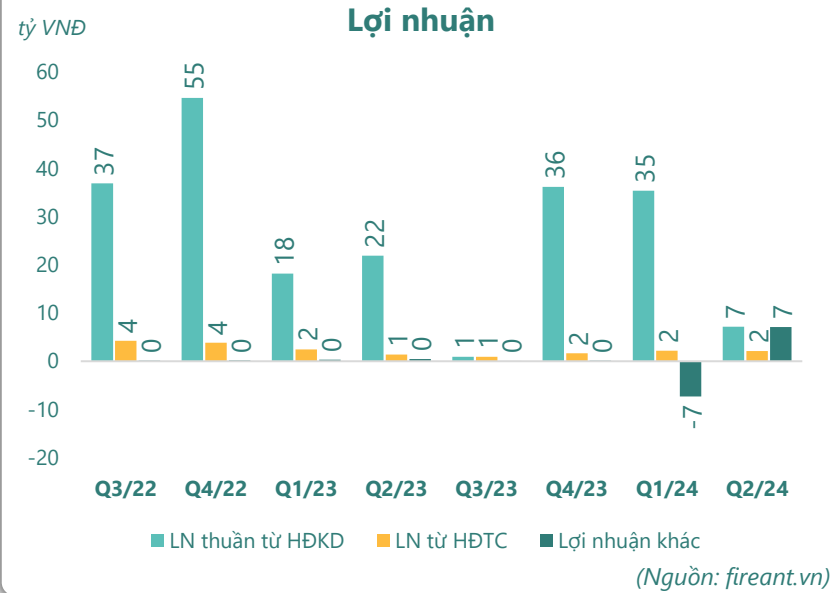
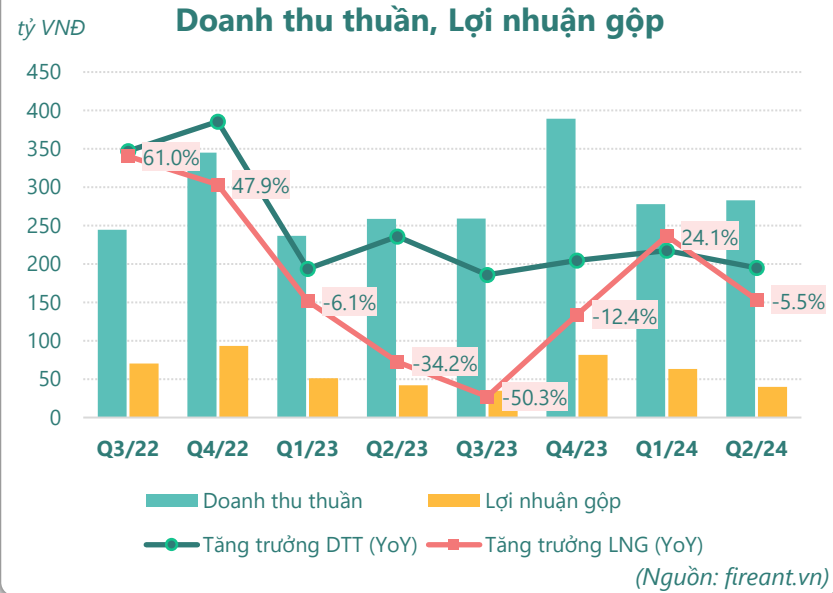
CTCP Dược phẩm Cửu Long

Ngày 28/06/2024	28,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	19.1%	22.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,000 - 30,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,096
Số lượng CPLH (CP)	73,041,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)	403,075
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.68
EPS	858
P/E	33.5



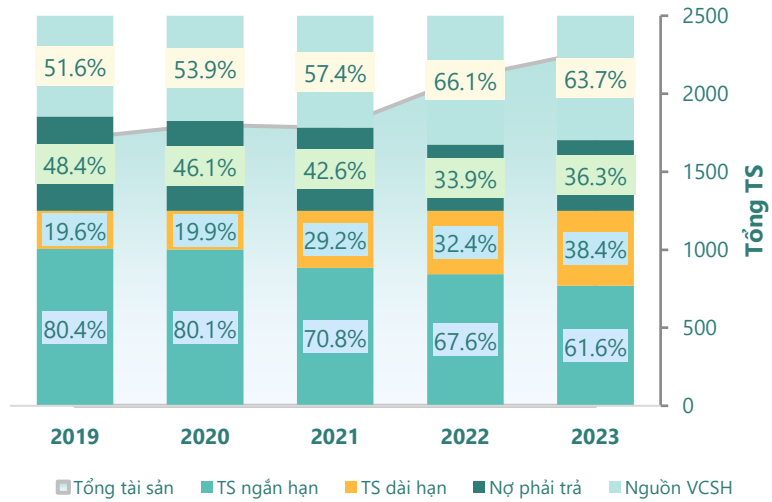
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

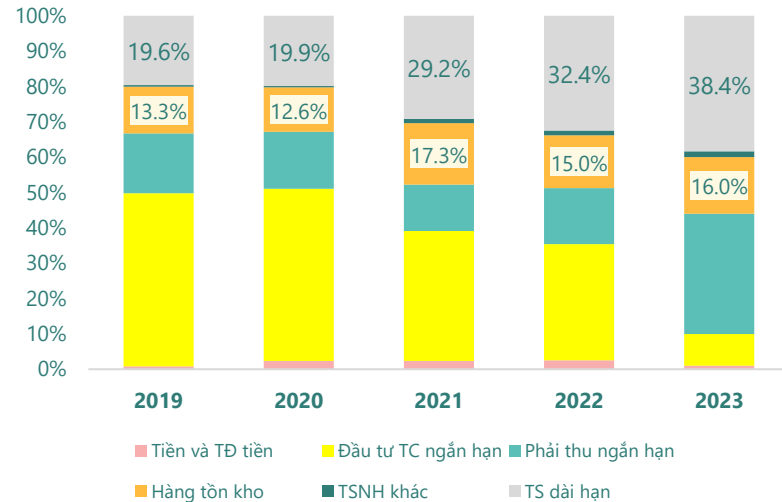
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

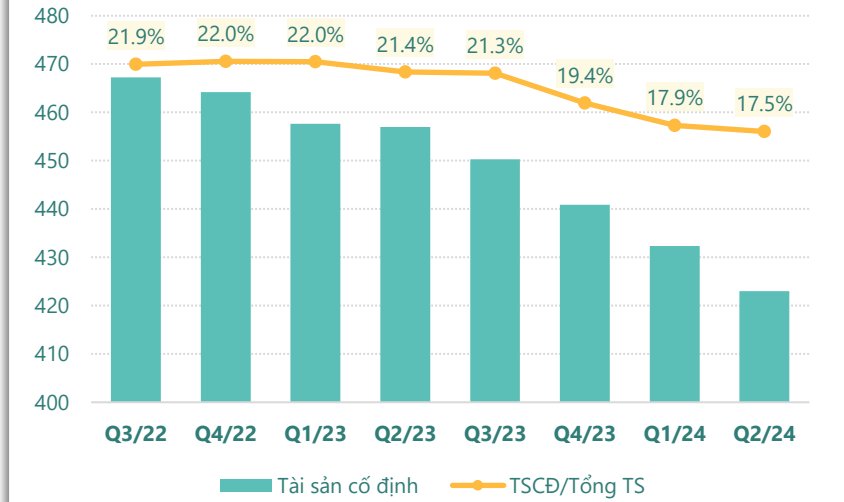
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

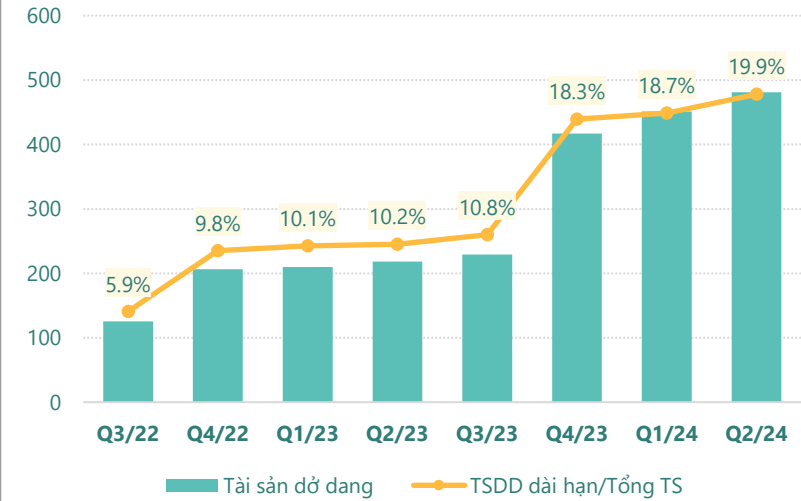
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

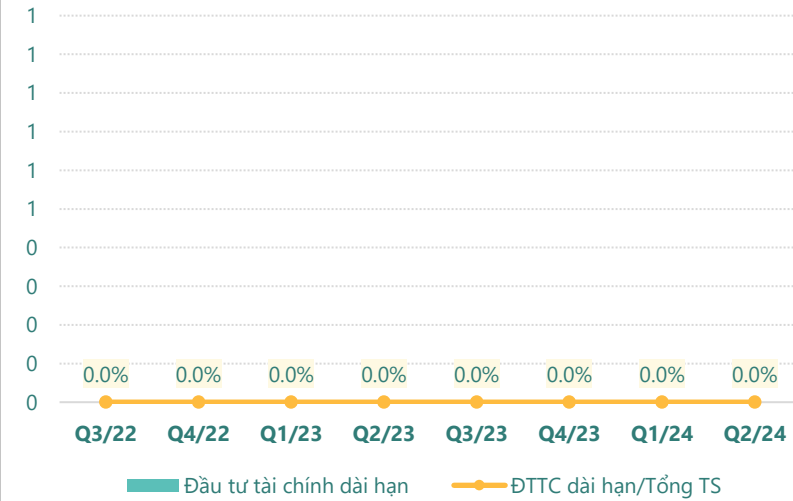
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

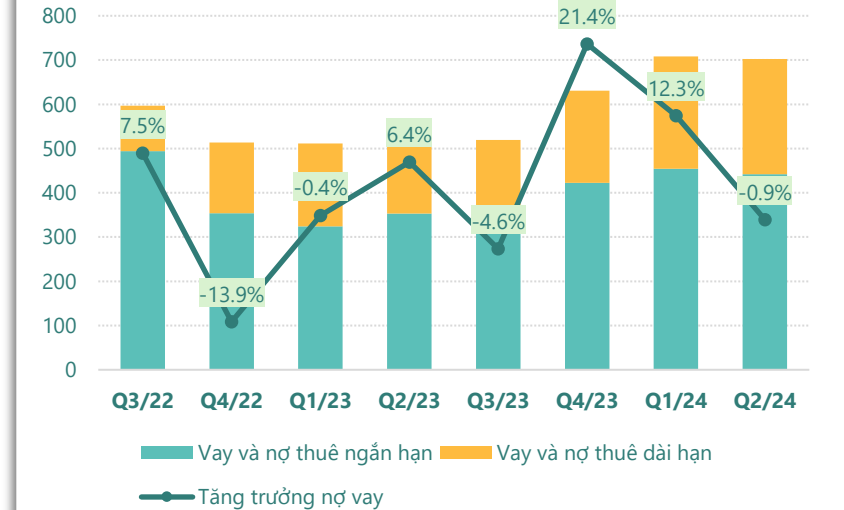
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

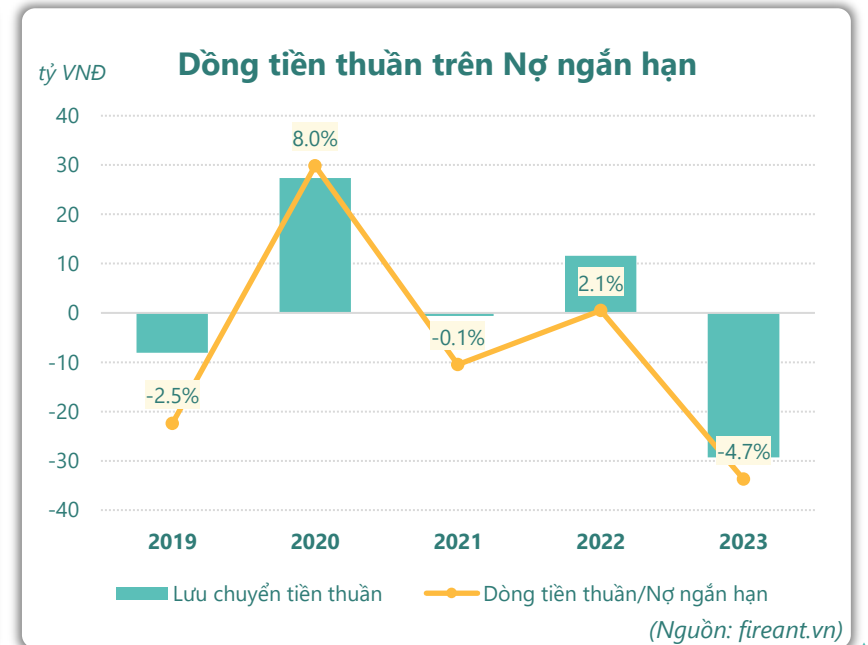
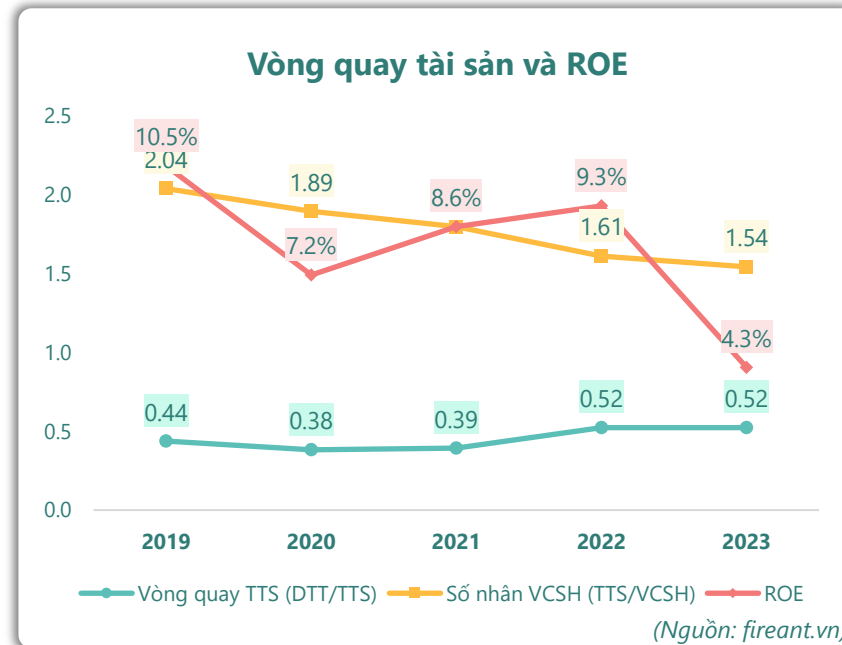
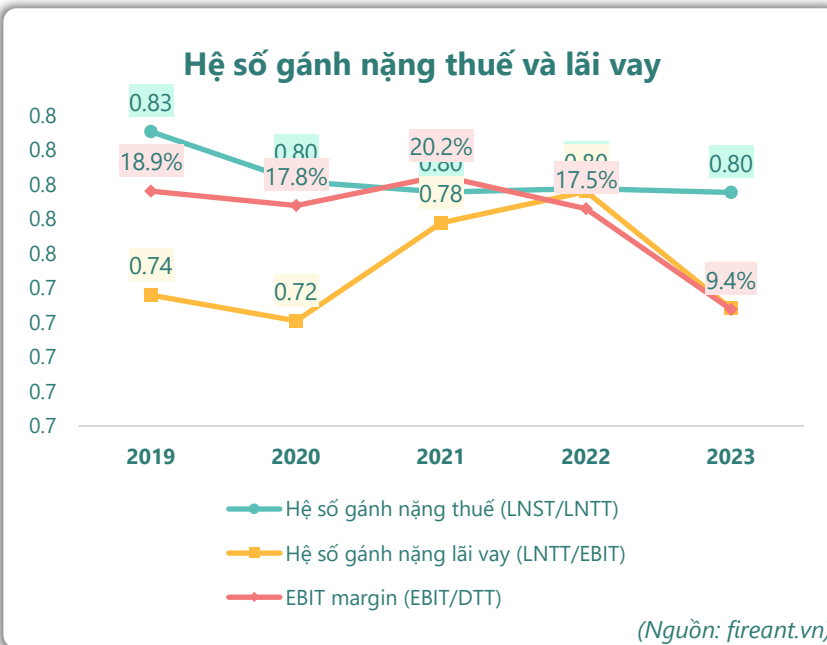
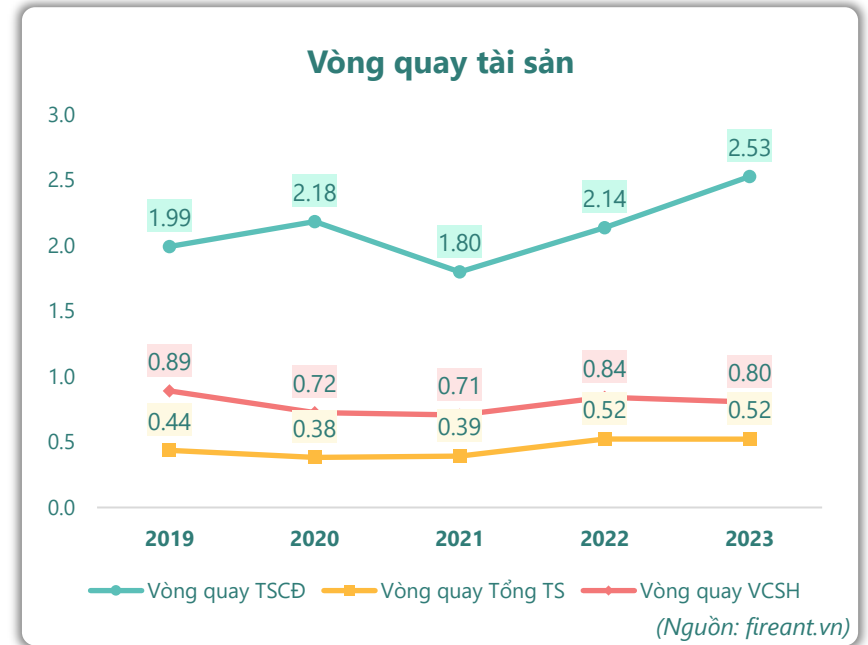
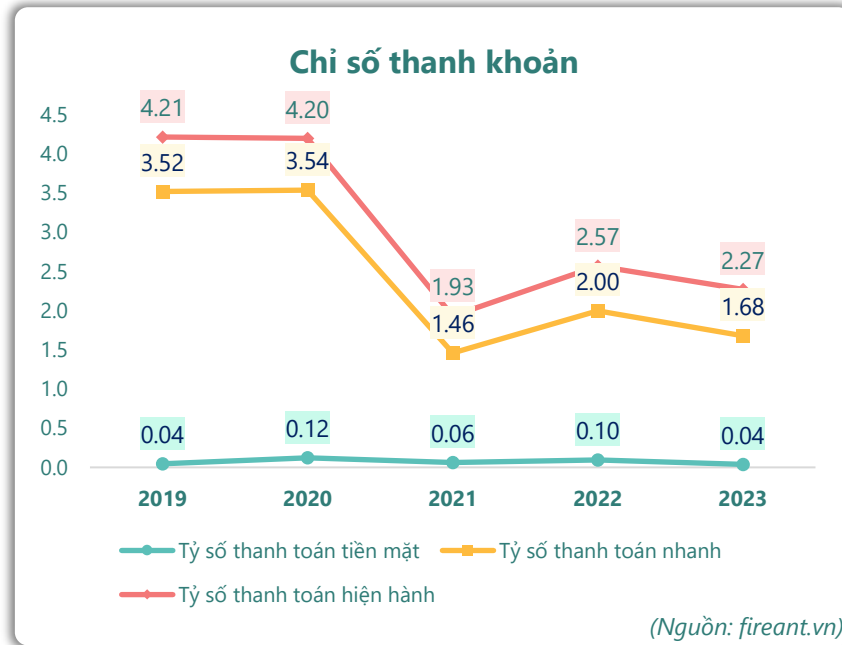
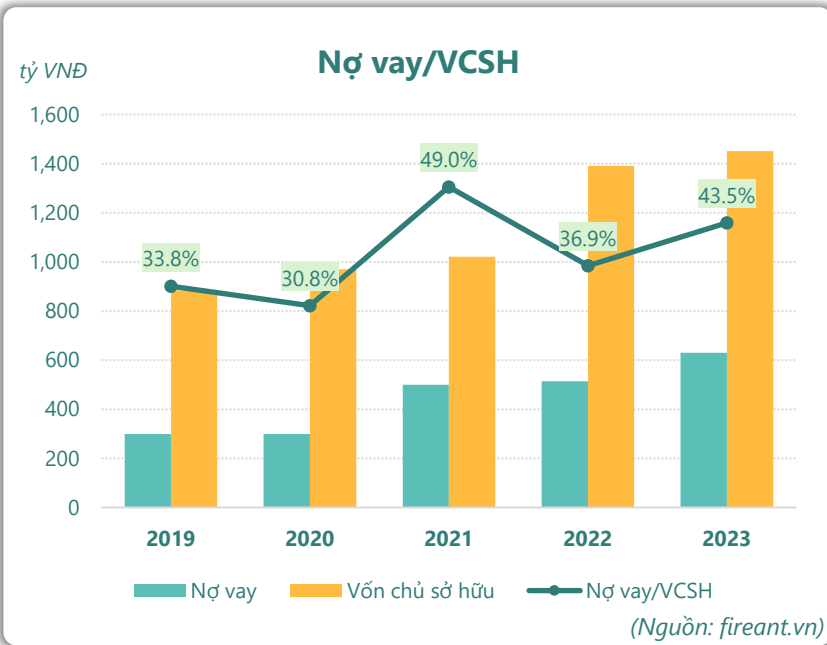
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	283	259	9.3%	561	496	13.2%
Giá vốn hàng bán	243	217	12.0%	458	402	13.8%
Lợi nhuận gộp	39.9	42.2	-5.5%	103	93.3	10.7%
Doanh thu HĐTC	8.69	10.2	-14.8%	17.9	20.8	-13.6%
Chi phí TC	6.54	8.79	-25.6%	13.6	16.9	-19.4%
Chi phí lãi vay	6.45	7.26	-11.1%	13.4	14.8	-9.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	21.7	9.61	125%	41.5	33.0	25.9%
Chi phí QLDN	13.2	12.1	9.4%	23.7	24.2	-2.1%
LN thuần từ HĐKD	7.15	21.9	-67.3%	42.5	40.1	6.1%
Lợi nhuận khác	7.13	0.45	1484%	-0.20	0.79	-125%
LN trước thuế	14.3	22.4	-36.3%	42.3	40.9	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	11.2	17.8	-36.9%	33.5	32.5	3.1%
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	17.7	-37.3%	33.2	32.3	2.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.33	5.29	31.8	-22.9	-11.0	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.3	-47.2	6.95	-91.5	-72.5	-28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.93	32.9	-25.1	111	77.7	-6.36
Tiền đầu kỳ	52.9	22.0	13.0	26.6	23.5	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	-30.9	-9.00	13.6	-3.08	-5.79	0.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	22.0	13.0	26.6	23.5	17.7	18.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,415	2,277	6.1%
Tài sản ngắn hạn	1,495	1,403	6.6%
Tiền và tương đương tiền	18.0	23.5	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	204	4.9%
Phải thu ngắn hạn	804	773	3.9%
Hàng tồn kho	416	365	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	43.2	37.0	17.0%
Tài sản dài hạn	920	874	5.2%
Phải thu dài hạn	3.73	3.50	6.4%
Tài sản cố định	423	441	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	481	417	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.4	13.2	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	933	827	12.9%
Nợ ngắn hạn	673	618	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	422	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	127	66.1	92.2%
Nợ dài hạn	260	209	24.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	260	209	24.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,482	1,451	2.2%
Vốn chủ sở hữu	1,482	1,451	2.2%
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

